

Phụ lục I

ĐƯ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ
Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng PHDN liên hồ Sông Sắt-Sông Trầu

Địa điểm: Tiểu khu 32 và Phân trường Đỉnh kèm Tờ trình số 166/TT-SNNPTNT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
 Loại cây trồng: Thông 3 lá - Mật độ: 2.500 cây/ha - Phương thức trồng: Thuần loài - Diện tích: 30 ha

Cấp thực bì: IV - Nhồi đất: III; Cự li đi làm: > 5.000 m

TT	Hạng mục	DVT	Định mức	Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá (QĐ38/2005/QĐ-BNN)
A	Tổng= B*Diện tích lô	ha		30,00		86,873,754	2,606,212,620	
B	Dự toán/ha (I+II)	ha		1,00			86,873,754	
I	Chi phí trồng và chăm sóc năm thứ nhất (năm 2021)						48,384,421	
I	Chi phí xây dựng						45,519,342	
1.1	Chi phí trực tiếp						43,351,755	
a	Chi phí nhân công						34,895,880	
-	Phát dọn thực bì	m ²	263 m ² /công	10,000	38,02	213,300	8,109,666	QB38/Mức 3.5.6, D73
-	Đào hố (30 x 30 x 30)cm	hố	97 hố/công	2,500	25,77	213,300	5,496,741	QB38/Mức 3.6.6, D93
-	Vận chuyển phân, đào phân bón lót	hố	99 hố/công	2,500	25,25	213,300	5,385,825	QB38/Mức 3.10.6, D122
-	Gánh rải cây con và trồng rừng (< 0,5kg)	cây	113 cây/công	2,500	22,12	213,300	4,718,196	QB38/Mức 3.8.6, D113
-	Lắp hố trồng	hố	248 cây/công	2,500	10,08	213,300	2,150,064	QB38/Mức 3.7.6, D108
-	Phát chăm sóc 1 lần (Phát 100% diện tích)	m ²	470 m ² /công	10,000	21,27	213,300	4,536,891	QB38/Mức 3.9.6, D114
-	Xới vun gốc, đường kính (0,6-0,8)m	cây	141 cây/công	2,500	17,73	213,300	3,781,809	QB38/Mức 3.11.6, D127
-	Trồng dặm 5%.	cây	81 cây/công	125	1,54	213,300	328,482	QB38/Mức 3.12.6, D147
-	Bảo vệ rừng trồng (03 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	1.82	213,300	388,206	QB38/Mức 4.3.6, D154
b	Chi phí vật liệu						8,455,875	
-	Cây giống Thông ba lá (06 tháng tuổi); bao gồm 5% trồng dặm	cây		2,625		2,507	6,580,875	QB số 146/QĐ-UBND
-	Phân NPK (20-20-15+TE) bón lót	kg	0,05 kg/hố	125		15,000	1,875,000	Giá thị trường
1.2	Chi phí chung: 5%*1.1						2,167,587	TT 15/2019, Điều 5
2	Chi phí quản lý: 3%*1						1,365,580	TT 15/2019, Điều 5
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (thiết kế trồng rừng)	công	703 công/100 ha	1	7,03	213,300	1,499,499	QB38/Mức 4.2.6
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						38,489,333	
I	Năm thứ hai (năm 2022)						21,568,668	
1.1	Chi phí xây dựng						20,940,455	
1.1.1	Chi phí trực tiếp						19,943,291	
a	Chi phí nhân công						17,441,541	
-	Phát chăm sóc lần 1 (Phát toàn diện 100%)	m2	470 m ² /công	10,000	21,27	213,300	4,536,891	QB38/Mức 3.9.6, D114
-	Xới vun gốc, đường kính (0,6-0,8)m	cây	141 cây/công	2,500	17,73	213,300	3,781,809	QB38/Mức 3.11.6, D127
-	Phát chăm sóc lần 2 (Phát 50% diện tích)	m ²	698 m ² /công	5,000	7,16	213,300	1,527,228	QB38/Mức 3.9.6, D115
-	Trồng dặm 10%.	cây	81 cây/công	250	3,08	213,300	656,964	QB38/Mức 3.12.6, D147

TT	Hạng mục	DVT	Định mức	Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá (QĐ38/2005/QĐ-BNN)
-	Vận chuyển và bón thúc phân	cây	99 hó/công	2.500	25.25	213.300	5.385.825	QĐ38/Mức 3.10.6, D122
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213.300	1.552.824	QĐ38/Mức 4.3.6, D154
<i>b</i>	<i>Chi phí vật tư</i>						2.501.750	
-	Cây giống trồng dặm 10%	cây		250		2.507	626.750.00	QĐ số 146/QĐ-UBND
-	Phân NPK (20-20-15+TE) bón thúc	kg	0.05 kg/hố	125		15.000	1.875.000.00	Giá thị trường
1.1.2	Chi phí chung: 5%*1						997,164	TT 15/2019, Điều 5
1.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						628,213	TT 15/2019, Điều 5
2	Năm thứ ba (năm 2023)						9,654,123	
2.1	Chi phí xây dựng						9,372,935	
<i>a</i>	<i>Chi phí trực tiếp</i>						8.926.605	
-	Phát chăm sóc lần 1 (Phát toàn diện 100%)	m ²	567 m ² /công	10,000	17.63	213.300	3.760,479	QB38/Mức 3.9.6, D116
-	Phát chăm sóc lần 2 (Phát toàn diện 100%)	m ³	590 m ² /công	10,000	16.94	213.300	3.613.302	QB38/Mức 3.9.6, D117
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213.300	1.552.824	QB38/Mức 4.3.6, D154
<i>b</i>	<i>Chi phí chung: 5%*1</i>						446,330	TT 15/2019, Điều 5
2.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						281,188	TT 15/2019, Điều 5
3	Năm thứ tư (năm 2024)						5,587,164	
3.1	Chi phí xây dựng						5,424,432	
<i>a</i>	<i>Chi phí trực tiếp</i>						5.166,126	
-	Phát chăm sóc 1 lần (Phát toàn diện 100%)	m ²	590 m ² /công	10,000	16.94	213.300	3.613.302	QB38/Mức 3.9.6, D117
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213.300	1.552.824	QB38/Mức 4.3.6, D154
<i>b</i>	<i>Chi phí chung: 5%*1</i>						258,306	TT 15/2019, Điều 5
3.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						162,732	TT 15/2019, Điều 5
4	Năm thứ năm (năm 2025)						1,679,378	
4.1	Chi phí xây dựng						1,630,465	
<i>a</i>	<i>Chi phí trực tiếp</i>						1.552.824	
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213.300	1.552.824	QB38/Mức 4.3.6, D154
<i>b</i>	<i>Chi phí chung: 5%*1</i>						77,641	TT 15/2019, Điều 5
4.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						48,913	TT 15/2019, Điều 5

Ghi chú:

- Nhân công áp dụng định mức theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Đơn giá nhân công áp dụng theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Công nhân xây dựng nhóm 1, khu vực 4).



Phụ lục II

HỢP TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ

Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng PHDN liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu

Địa điểm: **Tên khu** 72 xã Phước Thành và tiểu khu 84 xã Phước Trung, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Loại cây trồng: Thông 3 lá - Mật độ: 2.500 cây/ha - Phương thức trồng: Thuần loài - Diện tích: 30 ha

Cấp thực hiện: IV - Nhóm đất: III; Cự li đi làm: > 5.000 m

STT	Nguồn vốn	TỔNG (đồng)	Phân theo năm đầu tư (đồng)				
			Năm 1 (năm 2021)	Năm 2 (năm 2022)	Năm 3 (năm 2023)	Năm 4 (năm 2024)	Năm kết thúc (năm 2025)
	Tổng vốn (1+2+3)	2,606,212,620	1,451,532,630	647,060,040	289,623,690	167,614,920	50,381,340
1	Chi phí xây dựng	2,486,628,870	1,365,580,260	628,213,650	281,188,050	162,732,960	48,913,950
2	Chi phí quản lý	74,598,780	40,967,400	18,846,390	8,435,640	4,881,960	1,467,390
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (thiết kế trồng rừng)	44,984,970	44,984,970				

